

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-7.0%	-23.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.89
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

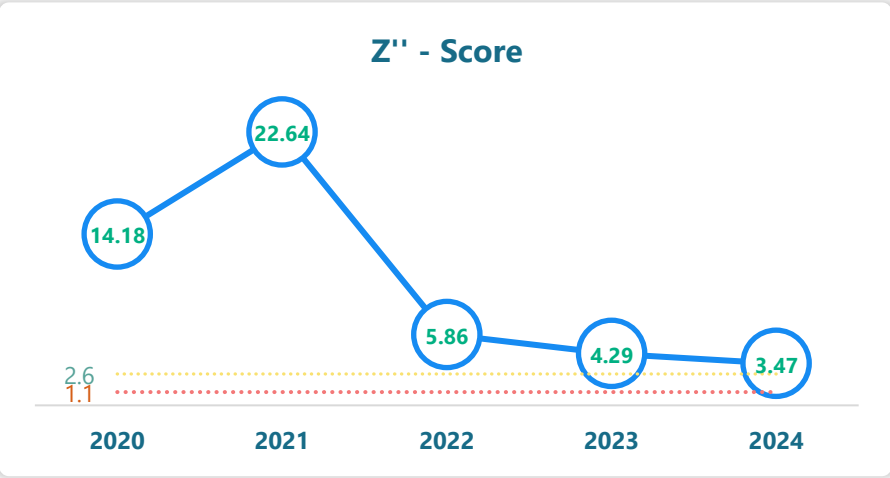
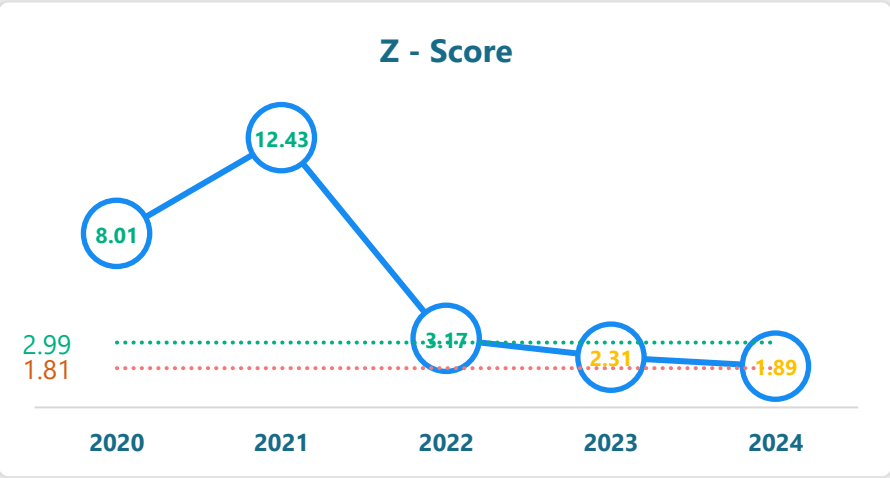
Hệ số nguy cơ phá sản	3.47
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
2,788		▲ 607
tỷ VNĐ		▲ 27.8%

LN sau thuế	2024	YoY
435		▲ 236
tỷ VNĐ		▲ 118%

ROE	2024	+/- YoY
8.2%		▲ 4.4%

ROA	2024	+/- YoY
5.2%		▲ 2.6%



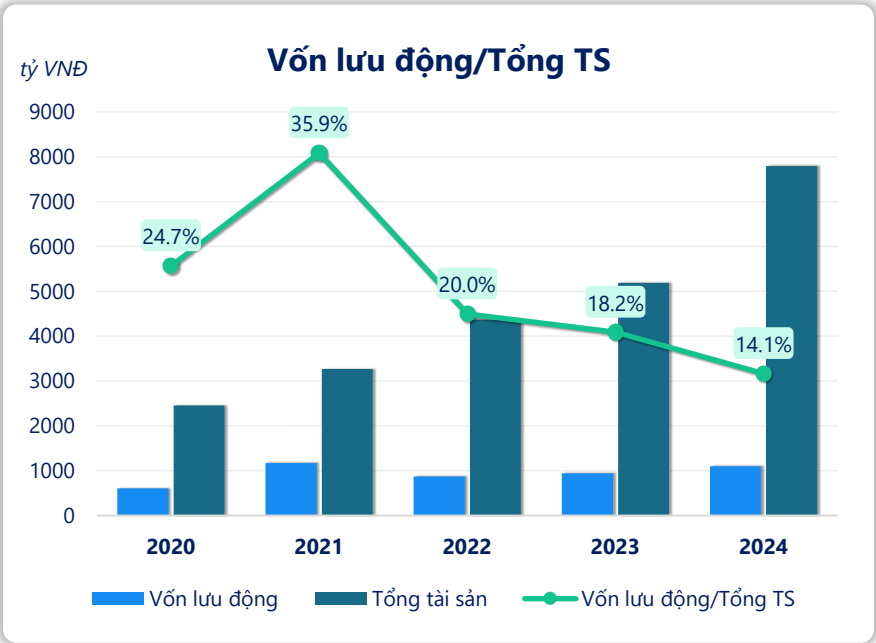
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VSC** năm **2024** đạt **1.89**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.31). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.47 > 2.6**, cho thấy **VSC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **VSC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.8%** đạt **2,788** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 118%** đạt **434.5** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.21%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

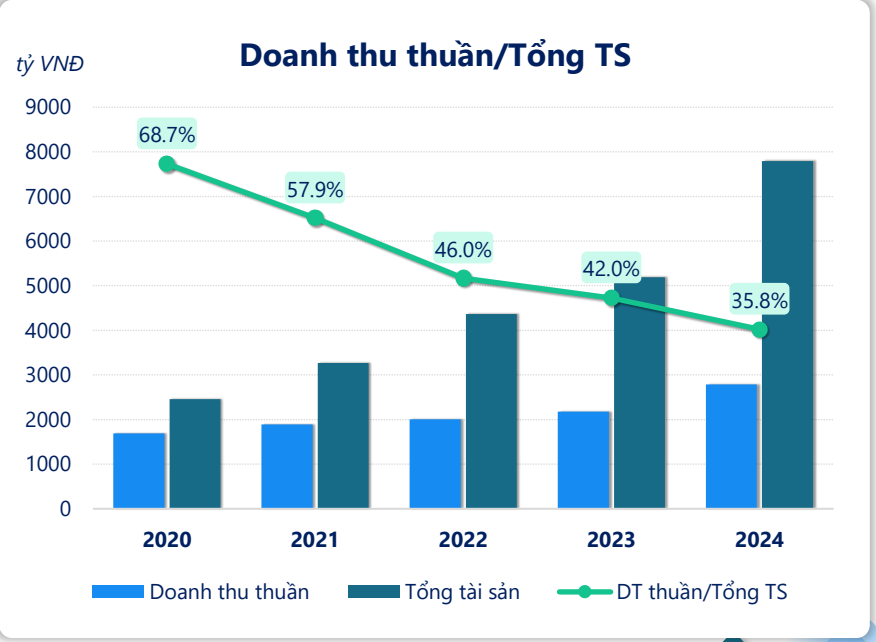
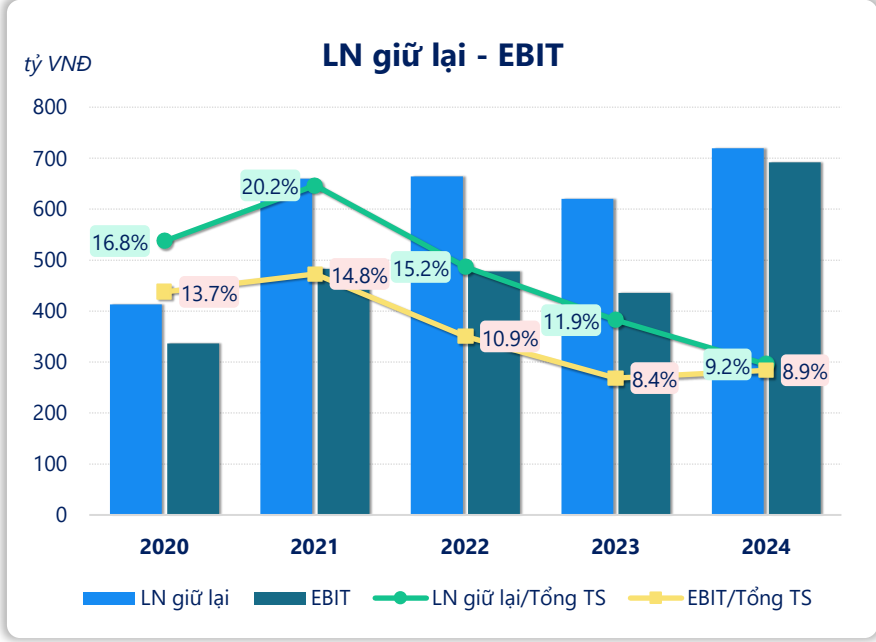
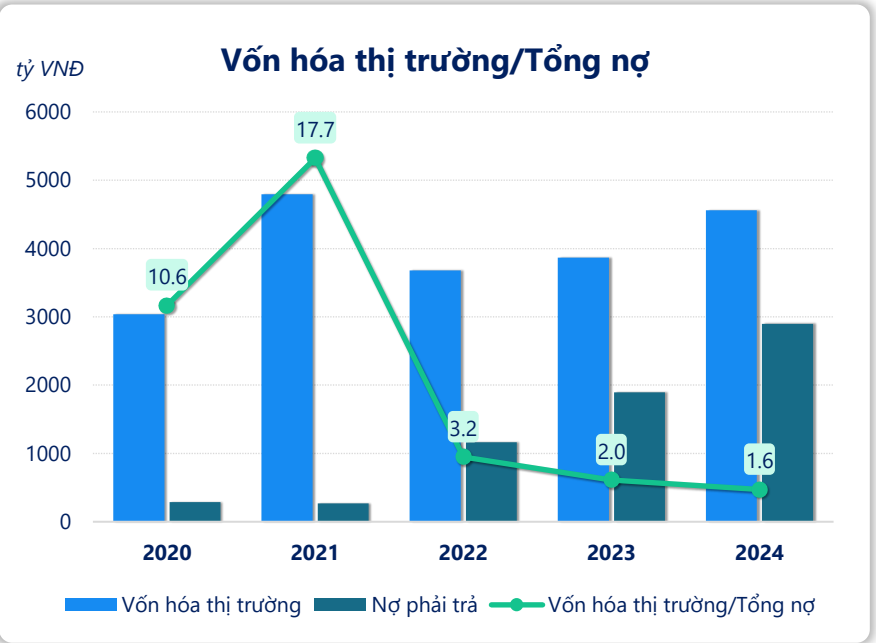
CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.57**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,795	5,191	50.2%
Tài sản ngắn hạn	1,812	1,346	34.6%
Tiền và tương đương tiền	547	371	47.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	806	425	89.7%
Phải thu ngắn hạn	355	464	-23.6%
Hàng tồn kho	47.5	29.1	63.3%
Tài sản ngắn hạn khác	56.2	57.2	-1.6%
Tài sản dài hạn	5,984	3,845	55.6%
Phải thu dài hạn	3.62	827	-99.6%
Tài sản cố định	3,611	644	461%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.40	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	759	1,470	-48.4%
Tài sản dài hạn khác	1,159	899	28.9%
Lợi thế thương mại	450	4.57	9749%
Nợ phải trả	2,899	1,897	52.9%
Nợ ngắn hạn	715	403	77.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	300	119	152%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	110	-2.0%
Nợ dài hạn	2,184	1,493	46.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,650	1,450	13.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,896	3,294	48.6%
Vốn chủ sở hữu	4,896	3,294	48.6%
Vốn điều lệ	2,868	1,334	115%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,689	1,892	2,007	2,181	2,788
Giá vốn hàng bán	1,240	1,290	1,349	1,527	1,944
Lợi nhuận gộp	449	602	659	654	843
Doanh thu HĐTC	10.8	13.0	34.6	31.1	264
Chi phí TC	1.61	1.98	5.02	173	219
Chi phí lãi vay	0.34	0	1.10	170	167
LN trong công ty LKLD	2.16	4.44	-19.7	-18.0	-3.53
Chi phí bán hàng	55.9	48.2	79.2	94.1	153
Chi phí QLDN	73.5	81.2	105	133	183
LN thuần từ HĐKD	331	488	484	268	549
Lợi nhuận khác	4.53	-5.74	-7.09	-2.90	-24.6
LN trước thuế	336	483	477	265	525
Lợi nhuận sau thuế	296	414	393	199	435
LNST của CĐ cty mẹ	240	350	314	124	336

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	529	645	472	642	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.8	-562	-1,875	-1,067	-1,293
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-247	437	749	434	1,454
Tiền đầu kỳ	297	493	1,014	360	371
Lưu chuyển tiền thuần	197	520	-653	9.71	174
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.10	0.15	0.42	2.15
Tiền cuối kỳ	493	1,014	360	371	547